HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/2024/NQ-HĐND	*Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 11 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ KHOÁ VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Xét Tờ trình số 10632/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Mức thu phí:

a) Trường hợp thẩm định hồ sơ cấp giấy phép lần đầu:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung phí	Mức thu
1	Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) và thi công xây dựng công trình có quy mô khai thác lớn hơn 100 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm hoặc cho mục đích sinh hoạt có quy mô khai thác lớn hơn 100 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm hoặc cho mục đích sinh hoạt có quy mô khai thác lớn hơn 200 m^3/ngày đêm đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đến dưới 500 m^3/ngày đêm.	590.000
2	Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có quy mô khai thác lớn hơn 0,5m^3/giây đến dưới 2 m^3/giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m^3 đến dưới 03 triệu m^3 hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m^3/giây khai thác dưới 1,5 m^3/giây hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi *(trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông*	2.900.000

	nghiệp, nuôi trồng thủy sản) có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,2 triệu m^3 đến dưới 5 triệu m^3 hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m^3/giây đến dưới 1,5 m^3/giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch lớn hơn 30 m đến dưới 40 m; đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước lớn hơn 5m đến dưới 15 m hoặc để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kw đến dưới 200 kw hoặc các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) và thi công xây dựng công trình có quy mô khai thác từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm; Đề án khai thác nước biển có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 300.000 m^3/ngày đêm.	
3	Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m^3/giây đến dưới 2 m^3/giây và dung tích toàn bộ từ 03 triệu m^3 đến dưới 10 triệu m^3 hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1,5 m^3/giây đến dưới 3 m^3/giây hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi *(trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản)* có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m^3 đến dưới 10 triệu m^3 hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1,5 m^3/giây đến dưới 3 m^3/giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 40 m đến dưới 50m; đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 15 m đến dưới 30m hoặc để phát điện với công suất lắp máy từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) và thi công xây dựng công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm; Đề án khai thác nước biển có quy mô từ 300.000 m^3/ngày đêm đến dưới 600.000 m^3/ngày đêm.	4.000.000
4	Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng	5.100.000

	thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có quy mô khai thác lớn hơn 0,5m^3/giây đến dưới 2m^3/giây và dung tích toàn bộ từ 10 triệu m^3 trở lên hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi *(trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản)* có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m^3 đến dưới 20 triệu m^3 hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50 m đến dưới 60m; đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 30 m đến dưới 50m hoặc để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw hoặc các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) và thi công xây dựng công trình có quy mô từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm; Đề án khai thác nước biển có quy mô từ 600.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m^3/ngày đêm.	

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung và cấp lại giấy phép:

- Mức thu phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép lần đầu.

- Mức thu phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác nước mặt bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép lần đầu.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết các thủ tục hành chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến thì mức thu được tính bằng 60% mức thu phí quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chế độ thu, nộp: Thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành.

c) Quản lý và sử dụng phí:

- Cơ quan thu phí được để lại 90%.

- 10 % nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 20 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: TN&MT; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP Huế;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu